

Nghiên cứu thực nghiệm tình trạng thu nhập và chất lượng cuộc sống của hộ nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế tại một số tỉnh miền Bắc Việt Nam

TS. Mai Ngọc Anh, TS. Đỗ Thị Hải Hà, PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: maingocanh.ktqd@gmail.com

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả để phân tích thực trạng thu nhập, và chất lượng cuộc sống của 397 nông hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế trong tổng số 725 nông hộ được điều tra ở 5 tỉnh miền Bắc Việt Nam năm 2010. Các nhận định của hộ nông dân về tác động của chính sách mà chính quyền trung ương, địa phương đang triển khai nhằm hỗ trợ họ trong việc tiếp cận tới thị trường lao động cũng được đưa vào phân tích trong nghiên cứu này nhằm giúp cho cán bộ quản lý thấy được mức độ tác động của các chính sách hiện hành lên đối tượng thụ hưởng để từ đó họ có thể đưa ra những điều chỉnh hợp lý hơn trong giai đoạn tới.

Từ khóa: nông dân, tách biệt xã hội về kinh tế, thu nhập, tích lũy, tiêu dùng, tài sản, thực thi chính sách

1. Giới thiệu

Thuật ngữ “Tách biệt xã hội” bắt nguồn từ nước Pháp (Isabel Yepel Del Castillo, 1994), nó đề cập tới những người không được tiếp cận tới những thành quả từ phát triển kinh tế xã hội “một quá trình mà ở đó các cá nhân hay một nhóm người bị tách biệt một phần hay toàn bộ khỏi xã hội mà họ đang sinh sống” (European Foundation, 1995, p. 4). Tách biệt xã hội có liên quan đến nghèo đói (Jeremy Alden, Huw Thomas, 1998), tuy nhiên cộng đồng Châu Âu và các nước phát triển hiện nay có xu hướng quan tâm giải quyết vấn đề “tách biệt xã hội” nhiều hơn vấn đề “nghèo đói” (Mai, 2005). Nghèo liên quan đến vấn đề không đủ nguồn lực (Hagenaars & de Vos, 1988), các nhà quản lý xã hội cho rằng giải quyết vấn đề nghèo đói phải chú trọng tới các giải pháp về phân phối lại thu nhập (thông qua các biện pháp trợ giúp) để nâng cao thu nhập cho những đối tượng này (Mihaela Robila, 2006). Tách biệt xã hội liên quan đến các khía cạnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Tách biệt xã hội về kinh tế liên quan đến tình trạng không thỏa đáng về thu nhập (Silver Hilary, 1994) và có mối quan hệ chặt chẽ với tình trạng việc

làm (Bhalla and Lapeyre, 2004). Các nhà quản lý xã hội cho rằng tập trung vào việc tìm ra các biện pháp tác động trực tiếp nhằm hỗ trợ những đối tượng bị tách biệt xã hội về kinh tế tiếp cận tốt hơn tới thị trường lao động, là cách thức để giúp những người này có khả năng thoát khỏi tình trạng hiện tại của bản thân.

Những năm chuyển sang kinh tế thị trường vừa qua, một mặt, nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta được cải thiện rõ rệt. Nhưng mặt khác, tỷ lệ tái nghèo, đặc biệt trong khu vực nông thôn và là nông dân có xu hướng gia tăng (GSO, 2010). Số người bị rơi vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế tăng lên, bởi tách biệt xã hội về kinh tế gắn liền với những người nghèo, người cận nghèo và những người có thu nhập trên mức thu nhập trung bình tối thiểu nhưng lại thấp hơn 60% so với những người có mức thu nhập trung bình trung của cộng đồng (Rosanna Scutella, Roger Wilkins and Michael Horn, 2009).

Trong những năm vừa qua, có rất nhiều công

trình nghiên cứu quốc tế đề cập đến thu nhập và cuộc sống của nông dân như Xuehua Shi, J. Alexander Nuetah, Xian Xin (2007), Alain De Janvry and Elisabeth Sadoulet (2001), hay Saul H. Humans và Harold T. Shapiro (1976)... Có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề tách biệt xã hội về kinh tế như Burchardt (1999), Gore, C and Figueriredo, JB (1997), v.v... Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu tách biệt xã hội về kinh tế đối với nông dân còn rất hạn hữu. Ở Việt Nam nghiên cứu về vấn đề này mới chỉ có Mai Ngọc Anh (2006 a,b,c,d). Tuy nhiên, những nghiên cứu của Mai mới chỉ dừng lại ở việc làm rõ các cơ sở lý luận liên quan đến tách biệt xã hội nói chung, tách biệt xã hội về kinh tế nói riêng chứ chưa đưa ra được các đánh giá về tình trạng tách biệt xã hội đối với nông dân dựa trên các tiêu chí về thu nhập và chất lượng cuộc sống của nông dân; chưa đánh giá được các chính sách hiện hành mà chính quyền trung ương, địa phương đang thực thi có tác động như thế nào đến tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế của người nông dân.

Bài viết này do đó tập trung vào việc phân tích thu nhập và chất lượng cuộc sống của những đối tượng nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế; các chính sách mà chính quyền địa phương thực hiện nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của những đối tượng nông dân bị rơi vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế.

2. Khung nghiên cứu

2.1. Xác định người bị xếp vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế dựa trên mức thu nhập hiện có của họ

Nếu Jordan (1996) và Haan (1998) cho rằng tách biệt xã hội có mối quan hệ với nghèo đói, Scutella, Wilkins and Horn (2009) đưa ra quan điểm trong việc xác định những đối tượng bị rơi vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế: “Người ở trong tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế là những người có mức thu nhập thấp hơn 60% mức thu nhập trung bình của cộng đồng mà họ sinh sống”; từ đó có thể suy ra nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế là nông dân mà thu nhập bình quân họ ở dưới 60% mức thu nhập trung bình của cộng đồng mà họ sinh sống. Nói cách khác, những nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế bao gồm những người nghèo, người cận nghèo và những người có thu nhập trên mức thu nhập trung bình tối thiểu nhưng lại thấp hơn 60% so với những

người có mức thu nhập trung bình trung của cộng đồng. Tuy nhiên trên thực tế, trong mọi xã hội đều tồn tại 5 nhóm phân vị thu nhập (từ nghèo đến giàu). Trong mỗi nhóm phân vị đều tồn tại khoảng cận dưới và cận trên. Khi một cộng đồng, dù số người ở nhóm phân vị giàu ít, nhưng thu nhập của họ cao và thậm chí rất cao thì mức thu nhập trung bình của cộng đồng có thể cao hơn mức thu nhập thực tế bình quân của nhóm trung bình ở cộng đồng đó. Tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế đối với người dân nói chung, nông dân nói riêng phải được xác định trên mức thu nhập thực tế bình quân của những người có thu nhập trong khoảng trung bình đến khá tại cộng đồng. Tình trạng người dân bị tách biệt xã hội về mặt kinh tế do đó được xác định theo công thức sau:

$$Y_{tbxh} \leq \frac{Y_{minTB} + Y_{minkhá}}{2} - 40\% \left(\frac{Y_{minTB} + Y_{minkhá}}{2} - Y_{minTB} \right)$$

Trong đó: Y_{tbxh} : Thu nhập của người bị tách biệt xã hội về kinh tế

Y_{minTB} : Cận dưới của nhóm có thu nhập trung bình

$Y_{minkhá}$: Cận dưới của nhóm có thu nhập khá

2.2. Xác định thu nhập của hộ nông dân, bao gồm cả các hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế

Theo quan điểm của Christina Pantazis (2006), thu nhập của người dân được xác định là các khoản thu từ lương, từ việc làm tự tạo, từ cho thuê tài sản, đến các khoản chuyển khoản mà họ là đối tượng thụ hưởng. Từ quan điểm của Christina chúng tôi cho rằng thu nhập của người dân nói chung, người nông dân nói riêng được hình thành trên hai nguồn cơ bản: (i) nội sinh và (ii) ngoại sinh. Thu nhập của hộ gia đình được tính dựa trên toàn bộ thu nhập của các thành viên trong gia đình đó.

Nguồn nội sinh trong thu nhập cho hộ gia đình được tạo ra từ việc các thành viên trong gia đình trực tiếp tham gia vào thị trường lao động. Đối với hộ nông dân, nguồn nội sinh được hình thành từ các khoản (i) thu từ hoạt động nông nghiệp, (ii) các khoản thu từ hoạt động phi nông nghiệp mà các thành viên trong gia đình thực hiện trên địa bàn

Nguồn ngoại sinh trong thu nhập của hộ người dân được hình thành từ các khoản hỗ trợ từ bên ngoài. Đối với hộ nông dân, nguồn ngoại sinh bao gồm (i) các khoản thu từ trợ giúp trực tiếp bằng tiền của chính phủ và (ii) các khoản hỗ trợ từ người thân

gửi về.

Các khoản thu từ vay ngân hàng, bạn bè hay thậm chí từ việc bán tài sản,... đều không được tính vào thu nhập của hộ nông dân bởi những khoản thu này được huy động từ vay mượn và gia đình sẽ phải tích góp để trả nợ, hoặc từ bán tài sản, cái mà gia đình đã tích góp được. Nghiên cứu này không cho rằng thu từ bảo hiểm là một trong những nguồn hình thành thu nhập của nông hộ bởi muốn nhận được khoản tiền này thì đối tượng thụ hưởng phải tham gia đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội tối thiểu 20 - 25 năm. Tuy nhiên, sự tham gia đóng góp của người nông dân Việt Nam hiện nay vào hệ thống bảo hiểm còn rất hạn chế, số người có khả năng nhận thu nhập từ bảo hiểm đối do đó không nhiều. Thu nhập của hộ nông dân do đó được tính toán trong nghiên cứu này như sau:

$$Y_{sc} = f(I_{agr}, I_{n-agr}, B_{gov}, S_f), \text{ trong đó}$$

Y_{sc} : Thu nhập thực thể của hộ gia đình.

$$Y_{sc} = f(I_{agr}, I_{p-agr}, I_{s-agr}, B_{gov}, S_f), \text{ trong đó}$$

Y_{sc} : Thu nhập thực tế của hộ gia đình.

I_{agr} : Thu từ hoạt động nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động nông nghiệp khác) sau khi trừ các chi phí sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chi phí nông nghiệp khác).

I_{s-agr} : Thu từ hoạt động dịch vụ sau khi trừ các chi phí sản xuất phi đầu vào dịch vụ của nông dân lúc nông nhàn.

I_{p-agr} : Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi trừ các chi phí sản xuất phi kinh doanh của nông dân lúc nông nhàn.

B_{gov} : Hỗ trợ trực tiếp của chính phủ cho các gia đình nông dân thuộc diện nghèo và cận nghèo (hỗ trợ tiền điện hàng tháng, hỗ trợ bảo hiểm y tế, hỗ trợ học phí cho con em hộ nghèo đi học, hỗ trợ gạo...)

S_f : Số tiền mà đi xa gửi về hỗ trợ người thân đang sống ở quê nhà.

2.3. Xác định chất lượng cuộc sống của nông hộ, bao gồm cả các hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế

Rosanna Scutella, Roger Wilkins và Micheal Horn (2009) cho rằng, chất lượng cuộc sống được đánh giá dựa trên 3 nhóm tiêu chí, (i) sức khỏe và hạnh phúc, (ii) Môi trường sống và (iii) Tội ác và sự phạm tội. Trên khía cạnh kinh tế, chúng tôi cho rằng chất lượng cuộc sống của người dân nói chung, nông dân nói riêng phụ thuộc các khoản chi tiêu của

họ cho vấn đề sức khỏe và sở hữu các tài sản cho sinh hoạt hàng ngày. Qin Gao, Fuhua Zhai và Irwin Gafginkel (2009), đã nêu ra các nhu cầu chi tiêu theo các mức khác nhau của các hộ gia đình. Nhìn một cách tổng thể, những hình thức chi tiêu trong việc đảm bảo chất lượng của sống của nông dân nói chung, hộ nông dân nói riêng bao gồm các khoản sau (i) chi lương thực thực phẩm nhằm đảm bảo khẩu phần ăn hàng ngày cho các thành viên trong gia đình và (ii) chi ngoài lương thực thực phẩm với mục đích cải thiện điều kiện sống, bảo vệ sức khỏe cho các thành viên trong gia đình, duy trì mối quan hệ với làng xóm, láng giềng và cộng đồng nơi họ sinh sống, tạo cơ hội phát triển cho bản thân và con cái thông qua việc đào tạo nâng cao kiến thức,... Kết hợp với thực trạng điều tra về mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) qua các năm, nghiên cứu này xác định các khoản chi của hộ gia đình nông dân như sau:

$$E_{fh} = f(E_{food}, E_{bh}, E_{tr}, E_{cl}, E_{at}, E_{hc}, E_c, E_{pf}, E_{es}, E_{fr}, E_{os}), \text{ trong đó:}$$

E_{fh} : Các khoản chi của hộ gia đình

E_{food} : Chi về lương thực thực phẩm

E_{bh} : Chi cho xây dựng, sửa chữa nhà cửa

E_{tr} : Chi cho đi lại

E_{cl} : Chi học tập cho con cái

E_{at} : Chi bồi dưỡng tay nghề

E_{hc} : Chi khám chữa, điều trị bệnh

E_c : Chi cho nghe nhìn

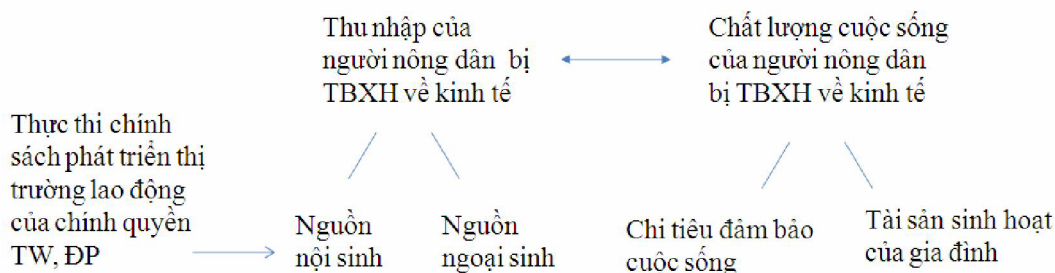
E_{pf} : Chi cho hiếu hỉ

E_{es} : Chi trợ giúp những người khó khăn theo yêu cầu của chính quyền địa phương

E_{os} : Các khoản chi khác

Chất lượng cuộc sống trên khía cạnh kinh tế, không chỉ là sự phản ánh của tình trạng chi tiêu dùng của người dân mà còn là sự phản ánh về tình trạng sở hữu các tài sản phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày như nhà ở và các đồ dùng, tiện nghi sinh hoạt trong gia đình (Partha Dasgupta và Martin Weale, 1992). Kết hợp với bộ dữ liệu điều tra VHLSS và phương pháp xác định hộ nghèo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2010) để tài xác định chất lượng cuộc sống của nông hộ dựa trên việc sở hữu tài sản phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày như sau: tình trạng hiện tại về điều kiện nhà, số tivi, điện thoại, tủ lạnh, máy điều hòa, máy giặt... được sở hữu bởi các gia đình nông dân.

Sơ đồ 1:



2.4. Xác định các chính sách của chính quyền trung ương, địa phương có tác động đến tình trạng việc làm, thu nhập của nông hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế

Thu nhập được hình thành chủ yếu dựa trên tình trạng và điều kiện làm việc. Việc chính quyền trung ương, địa phương thực thi các chính sách tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường lao động trong khu vực nông thôn nói chung, của người nông dân nói riêng sẽ làm thay đổi thay đổi tình trạng việc làm, tạo chuyển biến tích cực về mặt thu nhập đối với nông hộ, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống bền vững cho nhóm đối tượng này.

Các chính sách ảnh hưởng tới điều kiện và tình trạng làm việc của nông dân được nghiên cứu trong báo cáo này bao gồm: chính sách đất đai sản xuất; chính sách tín dụng; chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; chính sách hỗ trợ tạo việc làm; chính sách ứng dụng kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi; chính sách phát triển vùng chuyên canh; chính sách giá nông sản; chính sách phân bón phục vụ sản xuất; chính sách tiêu thụ sản phẩm; chính sách thuế, phí và các khoản đóng góp sản xuất; chính sách đào tạo nghề cho nông dân; chính sách xóa đói giảm nghèo.

Như vậy, khung nghiên cứu về thu nhập và chất lượng cuộc sống của nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế có thể được tóm tắt trong sơ đồ 1.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Thiết kế mẫu điều tra

Vì tách biệt xã hội là một thuật ngữ mới, chủ yếu được sử dụng ở các nước phát triển, do đó rất khó để nông dân Việt Nam biết được chính xác mình có bị xếp vào nhóm tách biệt xã hội về kinh tế hay không. Để đơn giản và không gây nhiễu cho quá trình điều tra, nghiên cứu này thiết kế bộ phiếu điều

tra thu thập dữ liệu hộ nông dân từ các nguồn hình thành thu nhập, các khoản chi đảm bảo cuộc sống của nông dân, số lượng cũng như giá trị của tài sản sinh hoạt mà họ sở hữu trong 725 gia đình nông dân thuộc các huyện nghèo, huyện có hoàn cảnh kinh tế khó khăn ở các tỉnh; Tuyên Quang, Yên Bái, Hà Giang, Quảng Ninh, Bắc Giang. Những câu hỏi điều tra phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu được thiết kế dựa trên nội dung được trình bày trong khung nghiên cứu. Cụ thể như sau, đối tượng được điều tra sẽ tự điền thông tin về thu nhập của gia đình với các nguồn hình thành từ hoạt động nông nghiệp, hoạt động dịch vụ, hoạt động sản xuất, thu từ trợ giúp của nhà nước, từ trợ giúp của người thân. Các khoản chi cho sản xuất và tiêu dùng hay ước tính giá trị tài sản mà họ sở hữu cũng được đưa vào trong bản phiếu phỏng vấn để xác định tình trạng thu nhập và chất lượng cuộc sống của nông hộ được điều tra.

Để đảm bảo tính chính xác cho quá trình điều tra, nghiên cứu sử dụng thang đo danh nghĩa (còn gọi là thang đo định danh hoặc thang đo phân loại) để thực hiện kiểm tra chéo giữa thu nhập thực tế của từng hộ với vị trí của hộ gia đình theo 5 nhóm phân vị: hộ giàu, hộ khá, hộ trung bình, hộ cận nghèo và hộ nghèo.

Bộ phiếu điều tra cũng quan tâm đến việc xác định số nhân khẩu của từng hộ gia đình được điều tra, bởi nó không chỉ giúp nhóm nghiên cứu xem xét tình trạng lao động của từng hộ để biết xem tỷ lệ phụ thuộc của các hộ thuộc ở nhóm thu nhập khác nhau. Thêm vào đó, việc xác định số nhân khẩu của từng hộ còn là căn cứ để xác định thu nhập thực tế bình quân của từng thành viên trong các hộ được điều tra.

Để biết được nhận định của hộ nông dân về tính hiệu lực, hiệu quả của các chính sách mà chính quyền địa phương đang triển khai, bộ phiếu điều tra

sử dụng thang đo định danh để người nông dân cho điểm ở những ô thích hợp khi họ đánh giá về mức độ tác động của các chính sách đang được thực thi bởi chính quyền trung ương, địa phương nhằm giúp họ tiếp cận tới thị trường lao động để cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống.

3.2 Phương thức xử lý dữ liệu

Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả để so sánh, phân tích tình hình thu nhập, tích lũy, tiêu dùng, sở hữu tài sản và nhận định của nông hộ về việc thực thi các chính sách tác động đến thu nhập của 725 hộ gia đình nông dân nói chung, và 397 hộ gia đình nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế nói riêng.

Đối với thu nhập của hộ nông dân, nghiên cứu tiến hành phân tích làm rõ sự chênh lệch trong đóng góp từ nguồn nội sinh và ngoại sinh vào tổng thu nhập của hộ nông dân; làm rõ đâu là nguồn thu nhập chính của hộ nông dân nói chung và hộ nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế trong giai đoạn hiện tại ở các địa bàn được điều tra.

Đối với vấn đề tích lũy, nghiên cứu làm rõ sự khác biệt trong khả năng tích lũy của các nông hộ được điều tra; tìm hiểu xem trong số những đối tượng bị rơi vào tình trạng TBXH về kinh tế thì có bao nhiêu nông hộ bị rơi vào tình trạng tích lũy âm², bao nhiêu nông hộ có khả năng tích lũy dương ở địa bàn 5 tỉnh điều tra. Nghiên cứu cũng tập trung làm rõ, trong nhóm đối tượng bị TBXH về kinh tế thì mức độ tích lũy thấp nhất, cao nhất của các hộ này có sự khác biệt như thế nào.

Về điều kiện nhà ở, nghiên cứu phân tích, làm rõ tỷ lệ sở hữu các loại nhà ở trong khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay của nhóm đối tượng được điều tra; nhấn mạnh sự khác biệt trong sở hữu nhà ở của những hộ bị xếp vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế tại 5 tỉnh được điều tra. Bên cạnh phân tích về tình trạng nhà ở của những nông hộ được điều tra, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc so sánh giá trị tài sản mà các hộ bị TBXH về kinh tế sở hữu với giá trị tài sản mà hộ không bị TBXH về kinh tế ở 5 tỉnh thành; sự khác nhau về giá trị tài sản phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày mà các hộ bị TBXH về kinh tế sở hữu theo các địa bàn được điều tra.

Cuối cùng, nghiên cứu tập trung làm rõ các khoản chi tiêu của hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế theo các địa bàn điều tra, xem xét trong các khoản chi tiêu

của nông hộ cho đảm bảo cuộc sống thì đâu là khoản chi được các hộ chú trọng nhất; đâu là những khoản chi mà ít được hộ nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế quan tâm. Thêm vào đó đề tài cũng tập trung làm rõ sự khác biệt trong tỷ lệ chi tiêu giữa các nhóm đối tượng bị TBXH về kinh tế và những hộ không thuộc nhóm này.

Ảnh hưởng của thực thi chính sách hiện hành của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương đến thu nhập của hộ nông dân được đánh giá dựa trên nhận định của những đối tượng này về thực thi các chính sách hiện hành. Theo phiếu được thiết kế, nếu đánh giá bình quân của các đối tượng nông dân bị tách biệt xã hội được phỏng vấn ở gần 5 thì việc thực thi các chính sách tác động lên thị trường lao động của chính quyền trung ương và địa phương có ảnh hưởng tích cực đến nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống của họ; còn nếu giá bình quân của các đối tượng nông dân bị tách biệt xã hội được phỏng vấn ở gần 1 thì các chính sách tác động lên thị trường lao động của chính quyền trung ương và địa phương chưa có ảnh hưởng đến nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống của những đối tượng này.

4. Kết quả điều tra

4.1 Về thu nhập

Kết quả điều tra cho thấy, mặc dù nông nghiệp là hoạt động chính của người nông dân tuy nhiên, thu nhập của hộ nông dân có được từ hoạt động nông nghiệp lại thấp hơn so với thu nhập mà họ kiếm được từ hoạt động phi nông nghiệp ở tất cả các tỉnh điều tra, dù đó là hộ bị tách biệt hay hộ nông dân không bị tách biệt xã hội về kinh tế.

Trong khi các hộ nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế đều có được thu nhập tối thiểu từ hoạt động nông nghiệp, thì nhiều nông hộ không bị tách biệt xã hội về kinh tế có thể không có thu nhập từ hoạt động này³. Tuy nhiên, có điểm chung giữa các nông hộ được điều tra là dù có bị rơi vào tình trạng tách biệt hay không bị tách biệt xã hội về kinh tế, các hộ gia đình nông dân được điều tra có thể không tham gia vào bất kỳ một hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nào. Nói cách khác, tình trạng không kiếm được thu nhập từ hoạt động kinh tế phi nông nghiệp vẫn tồn tại trong các hộ gia đình nông dân.

Khi xét các nguồn hình thành thu nhập của các hộ nông dân bị TBXH và hộ nông dân không bị TBXH ta thấy: Trong các khoản hình thành thu nhập từ

Bảng 1: Thu nhập của các hộ nông dân theo nguồn hình thành

	Tổng số quan sát	Thấp nhất (triệu đồng)	Cao nhất (triệu đồng)	Trung bình (triệu đồng)
Tổng thu của các hộ nông dân				
Thu trung bình năm từ nông nghiệp	725	.00	117.00	25.5998
<i>Trong đó - Thu từ trồng trọt</i>	725	.00	70.00	12.8110
<i>- Thu từ chăn nuôi</i>	725	.00	67.00	12.8706
Thu trung bình năm từ hoạt động ngành nghề và dịch vụ	725	.00	180.00	14.2406
Thu trung bình năm hoạt động sản xuất kinh doanh khác	725	.00	150.00	10.1676
Tiền của thành viên gia đình gửi về trung bình tháng	725	.00	20.00	.9228
Tổng thu của các hộ nông dân bị TBXH				
Thu trung bình năm từ nông nghiệp	397	1.50	58.00	20.8837
<i>Trong đó - Thu từ trồng trọt</i>	397	1.00	28.00	11.7644
<i>- Thu từ chăn nuôi</i>	397	.00	35.00	9.1591
Thu trung bình năm từ hoạt động ngành nghề và dịch vụ	397	.00	45.00	8.1723
Thu trung bình năm hoạt động sản xuất kinh doanh khác	397	.00	25.00	5.1868
Tiền của thành viên gia đình gửi về trung bình tháng	397	.00	17.00	.6272

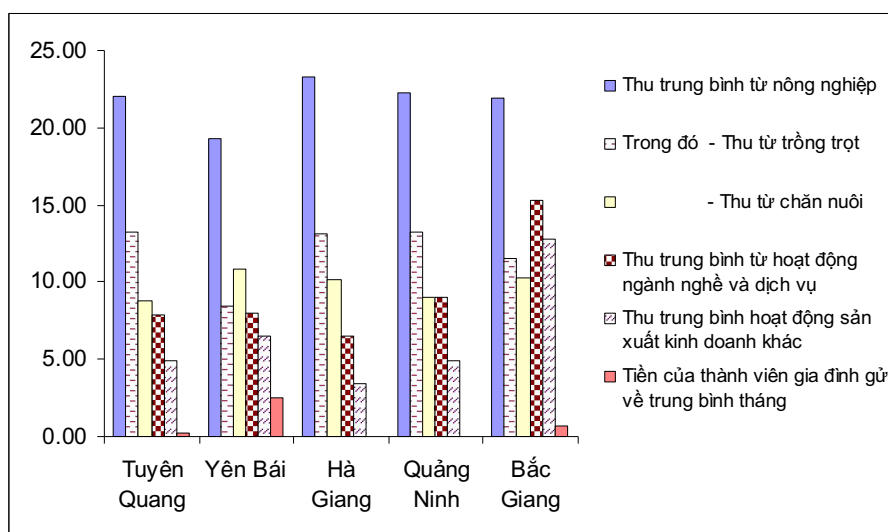
Nguồn: Kết quả điều tra từ đề tài “Nghiên cứu tách biệt xã hội về kinh tế và các giải pháp giảm tách biệt xã hội đối với nông dân Việt Nam”, I3.3-2010.08, Đề tài Quỹ Nghiên cứu cơ bản 2011

nông nghiệp, thì nguồn thu từ trồng trọt cao hơn chăn nuôi đối với các hộ bị TBXH về kinh tế còn điều ngược lại xảy ra đối với các hộ nông dân không bị TBXH về kinh tế. Đối với các khoản hình thành thu nhập ngoài nông nghiệp, kết quả xử lý cho thấy tất cả các hộ nông dân đều thể hiện khả năng kiếm tiền từ hoạt động kinh doanh dịch vụ cao hơn so với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khi xét về nguồn hình thành thu nhập của các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế ở các tỉnh ta thấy rằng Hà Giang là tỉnh mà thu nhập của hộ nông dân bị TBXH về kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp là nhiều nhất; thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp thấp ngang bằng với các hộ bị TBXH về kinh tế ở Yên Bái. Trong khi đó Bắc Giang là tỉnh mà tổng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp cao nhất, và nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp của những hộ bị TBXH về kinh tế ngang bằng với Quảng Ninh và Tuyên Quang.

Kết quả điều tra cho thấy, ở tất cả các tỉnh thành nghiên cứu, thu nhập của các hộ gia đình chủ yếu dựa vào nguồn nội sinh, từ sự tham gia vào thị trường lao động trên địa bàn của các thành viên trong gia đình. Nguồn ngoại sinh chiếm tỷ lệ không cao trong tổng nguồn thu nhập của hộ nông dân. Đặc biệt là đối với các gia đình không bị tách biệt xã hội, tổng nguồn thu nhập ngoại sinh (mà phần lớn là khoản tiền từ người thân xa quê gửi về một năm) chỉ chiếm chưa đến 10% tổng thu nhập nội sinh; còn đối với các gia đình bị rơi vào tình trạng TBXH về kinh tế, nguồn ngoại sinh chiếm khoảng 20% tổng thu nhập của gia đình. Trong các tỉnh điều tra, Yên Bái là tỉnh mà nguồn ngoại sinh của các hộ gia đình bị TBXH về kinh tế là cao nhất. Hà Giang là tỉnh mà các hộ bị TBXH về kinh tế không nhận được khoản ngoại sinh nào từ các thành viên trong gia đình đi xa gửi về, thêm vào đó số tiền mà những hộ này có thể nhận được từ sự hỗ trợ của họ

Hình 2: Nguồn thu hình thành thu nhập của Hộ nông dân bị TBXH xét theo tỉnh điều tra



Nguồn: Như bảng 1

hàng cũng ít nhất trong 5 tỉnh được điều tra. Chính sự khác nhau này đã làm cho tổng thu nhập của các hộ nông dân bị tách biệt xã hội ở Yên Bái là cao nhất, còn Hà Giang là tỉnh mà tổng thu nhập của hộ nông dân bị TBXH về kinh tế là thấp nhất.

Nếu Tuyên Quang là tỉnh mà số nhân khẩu bình quân trong các gia đình nông dân bị TBXH đứng ở vị trí cao nhất, thì Yên Bái là tỉnh mà số nhân khẩu trong các gia đình nông dân bị TBXH đứng ở vị trí bình quân thấp nhất. Trên địa bàn điều tra, người ta thấy xuất hiện xu hướng tỉnh nào có số nhân khẩu trong các hộ nông dân bị TBXH cao, thì số lao động thuộc các của tỉnh đó cũng cao hơn so với số lao động trong các hộ gia đình nông dân bị TBXH ở các tỉnh còn lại, ngoại trừ Hà Giang (Hình 3).

Các hộ gia đình khác nhau có nhân khẩu và số lao

động là không đồng nhất, chi phí cho hoạt động sản xuất cũng không giống nhau. Chính vì thế nếu xét tổng thu nhập ở các hộ nông dân bị TBXH được điều tra, ta nhận thấy rằng: Yên Bái là tỉnh mà tổng thu nhập bình quân của hộ gia đình này là cao nhất. Tuy nhiên, Bắc Giang mới là tỉnh mà thu nhập thực tế bình quân của hộ gia đình bị TBXH và của từng thành viên trong gia đình đó là cao nhất. Còn Hà Giang là tỉnh mà thu nhập thực tế bình quân của hộ gia đình và từng thành viên trong hộ bị TBXH đó là thấp nhất trong số 5 tỉnh điều tra.

4.2 Về tích lũy

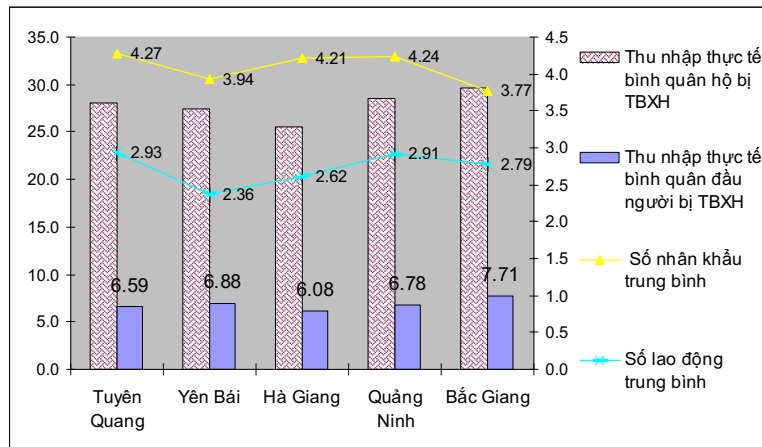
So sánh về tích lũy giữa các nông hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế và những nông hộ không bị rơi vào tình trạng này ta thấy, trong khi có đến 80% số nông hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế không có khả năng tích lũy dương thì điều ngược lại diễn ra với các

Bảng 2: Tổng thu nhập theo năm của các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế

	Tuyên Quang	Yên Bái	Hà Giang	Quảng Ninh	Bắc Giang
Tổng thu nhập của gia đình	40.64	65.37	36.45	41.33	46.28
Tổng thu của các gia đình bị TBXH từ nguồn nội sinh	34.65	33.71	33.33	36.10	35.42
Tổng thu của các gia đình bị TBXH từ nguồn ngoại sinh	5.99	31.65	3.12	5.23	10.86
Người thân đi xa gửi về	2.31	30.18	0.00	1.79	8.08
Trợ giúp của chính quyền	2.92	1.09	2.80	2.66	2.64

Nguồn: Như bảng 1

Hình 3: Nhân khẩu và thu nhập thực tế trong các hộ nông dân bị TBXH



Nguồn: Như bảng 1

nông hộ không bị tách biệt xã hội về kinh tế. Nếu như trên 40% hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế phải đi vay từ 5 triệu/năm trở lên để duy trì cuộc sống thì 60% hộ không bị tách biệt xã hội về kinh tế có khả

năng tích lũy chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, chưa đến 20% tổng số nông hộ bị TBXH về kinh tế được điều tra, và khả năng tích lũy dương cao của những nông hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế có xu hướng giảm dần.

Bảng 3: So sánh khả năng tích lũy của các hộ nông dân được điều tra

	Hộ bị tách biệt xã hội		Hộ không bị TBXH	
	Số quan sát	Tỷ lệ	Số quan sát	Tỷ lệ
Từ 20 triệu - 10 triệu	33	8.3%	5	1.5%
Từ 9.99 triệu - 5 triệu	146	36.8%	6	1.8%
Từ 4.99 triệu - 0.01 triệu	140	35.3%	30	9.2%
Từ 0 triệu - 4.99 triệu	43	10.8%	98	30.0%
Trên 5 triệu	35	8.8%	189	57.5%
Tổng	397	100%	328	100%

Nguồn: Như bảng 1

năng tích trữ tối thiểu 5 triệu/năm.

Trong số 397 hộ nông dân bị tách biệt xã hội, Yên Bái là tỉnh mà số nông hộ bị rơi và tình trạng tích lũy âm nhiều nhất, còn Hà Giang lại là tỉnh mà số nông hộ có khả năng tích lũy dương lại cao nhất. Mặc dù Bắc Giang là tỉnh mà số hộ điều tra bị rơi vào tình trạng tích lũy âm thấp nhất, nhưng đây cũng là tỉnh mà số hộ có khả năng tích lũy dương ít nhất trên địa bàn được điều tra.

Như vậy, có khoảng 80% hộ nông dân rơi vào tình trạng vay, nợ ngân hàng, láng giềng, người thân... để chi tiêu nhằm đảm bảo cuộc sống ở năm điều tra. Số nông hộ bị TBXH về kinh tế có khả

Việc nông dân bị TBXH về kinh tế bị rơi vào tình trạng nợ nần phụ thuộc vào hành vi chi tiêu của hộ gia đình. Số liệu xử lý từ kết quả điều tra cho thấy, khi xếp vào cùng nhóm thu nhập, các hộ nghèo, cận nghèo không có tích lũy thì nhìn chung các khoản chi tiêu đảm bảo cuộc sống của họ cao hơn so với hộ nghèo, cận nghèo có tích lũy. Tuy nhiên, điều quan trọng làm cho các nông hộ bị xếp ở tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế rơi vào tình trạng tích lũy âm là do những khoản chi lớn mà họ sử dụng trong việc mua sắm tài sản hay xây dựng sửa chữa lớn nhà ở của họ thường cao hơn những đối tượng cùng nhóm nhưng có tích lũy dương.

Nguyên nhân lý giải cho việc các nông hộ thường thực hiện các khoản vay với trị giá dưới 5 triệu đồng là nếu không phải chi các khoản lớn (như sửa chữa nhà, hay mua sắm tài sản giá trị...), hàng năm các hộ nông dân có thể tích lũy được trung bình khoản 1 đến 5 triệu, thậm chí có thể đạt được 10 triệu/năm. Do vậy, khi gặp những biến cố đột xuất và các khoản tích trữ của họ không còn, các gia đình có thể đi vay những khoản nhỏ và ở năm tiếp theo họ chỉ cần điều chỉnh chi tiêu là có thể trả nợ. Đối với

Bảng 4: Khả năng tích lũy⁴ của các hộ nông dân điều tra

			Tình trạng tích lũy của nông hộ điều tra (C01811)					Tổng số
			-20tr đến -10tr	-9.99tr đến -5tr	-4.99tr đến 0 tr	0tr đến 4.99tr	5tr đến 15tr	
Tỉnh	Tuyên Quang	Số quan sát	1	29	35	10	5	80
		% so với Tỉnh	1.3%	36.3%	43.8%	12.5%	6.3%	100.0%
		% so với C01811	3.0%	19.9%	25.0%	23.3%	14.3%	20.2%
		% của Tổng số	.3%	7.3%	8.8%	2.5%	1.3%	20.2%
	Yên Bái	Số quan sát	21	36	17	14	1	89
		% so với Tỉnh	23.6%	40.4%	19.1%	15.7%	1.1%	100.0%
		% so với C01811	63.6%	24.7%	12.1%	32.6%	2.9%	22.4%
		% của Tổng số	5.3%	9.1%	4.3%	3.5%	.3%	22.4%
	Hà Giang	Số quan sát	3	25	36	5	16	85
		% so với Tỉnh	3.5%	29.4%	42.4%	5.9%	18.8%	100.0%
		% so với C01811	9.1%	17.1%	25.7%	11.6%	45.7%	21.4%
		% của Tổng số	.8%	6.3%	9.1%	1.3%	4.0%	21.4%
Quảng Ninh	Số quan sát	4	37	38	12	13	104	
	% so với Tỉnh	3.8%	35.6%	36.5%	11.5%	12.5%	100.0%	
	% so với C01811	12.1%	25.3%	27.1%	27.9%	37.1%	26.2%	
	% của Tổng số	1.0%	9.3%	9.6%	3.0%	3.3%	26.2%	
Bắc Giang	Số quan sát	4	19	14	2	0	39	
	% so với Tỉnh	10.3%	48.7%	35.9%	5.1%	.0%	100.0%	
	% so với C01811	12.1%	13.0%	10.0%	4.7%	.0%	9.8%	
	% của Tổng số	1.0%	4.8%	3.5%	.5%	.0%	9.8%	
Tổng số	Số quan sát	33	146	140	43	35	397	
	% so với Tỉnh	8.3%	36.8%	35.3%	10.8%	8.8%	100.0%	
	% so với C01811	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	
	% của Tổng số	8.3%	36.8%	35.3%	10.8%	8.8%	100.0%	

Nguồn: Như bảng 1

những khoản vay lớn, người nông dân khi thực hiện các khoản vay này chủ yếu dùng cho xây dựng, sửa chữa lớn hay mua sắm tài sản có giá trị. Tuy nhiên, khoản vay nay cũng chỉ là phần bổ sung cho chỗ thiếu hụt trong khoản tích trữ của họ. Và với khả

năng tích trữ hàng năm, nếu không có những biến cố đột xuất, các hộ nông dân hoàn toàn có thể chi trả đủ những khoản mà họ vay khi túng thiếu. Đây chính là cơ sở để họ có sự tự tin khi tiến hành vay mượn tài chính từ gia đình, người thân, bè bạn...

Bảng 5: So sánh mức độ chi tiêu của các nông hộ bị rơi vào tình trạng TBXH về kinh tế theo phân loại về tích lũy

	Tích lũy âm hộ có thu nhập nghèo, cận nghèo		Tích lũy dương hộ có thu nhập nghèo, cận nghèo		Tích âm hộ có thu nhập TB		Tích dương hộ có thu nhập TB	
	Cao nhất	Trung bình	Cao nhất	Trung bình	Cao nhất	Trung bình	Cao nhất	Trung bình
Chi về xây dựng	60.00	3.88	20.00	7.11	4.00	0.30	12.00	2.46
Chi mua tài sản	10.00	1.38	3.50	1.61	7.00	1.79	15.00	2.02
Chi về phương tiện đi lại	10.00	1.48	2.40	0.86	10.00	3.34	9.00	2.12
Chi cho học tập của con cái	10.00	3.45	8.00	3.52	6.00	2.48	35.00	6.35
Chi cho bồi dưỡng tay nghề	2.00	0.45	1.00	0.62	1.50	0.55	6.00	0.84
Chi về chữa bệnh	12.00	2.75	6.00	2.70	16.00	2.26	7.00	3.57
Chi phương tiện nghe nhìn	5.00	0.62	1.00	0.67	3.00	1.58	4.00	0.95
Chi hiếu hỷ	10.00	1.62	1.50	0.90	5.00	2.46	6.00	2.12
Chi trợ giúp người khó khăn	2.00	0.31	0.60	0.29	0.50	0.20	2.00	0.38
Chi đóng góp đoàn thể	1.56	0.17	0.10	0.07	1.00	0.25	1.50	0.25
Chi khác	20.00	1.20	10.00	2.37	3.00	0.67	27.00	3.51
Số tiền chi đảm bảo cuộc sống gia đình bắt buộc	63.24	16.78	22.05	12.47	53.66	28.69	44.90	22.68
<i>Ước lượng chi tiêu bình quân hàng ngày trong năm (cho ngũ cốc)</i>	19.44	8.16	11.66	8.25	15.33	8.36	13.14	9.49

Nguồn: Như bảng 1

Bên cạnh đó, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc như “lá lành đùm lá rách, lá rách ít đùm lá rách nhiều”, “tắt lửa tối đèn có nhau” đã giúp cho người dân vượt qua những khó khăn về tài chính trong cuộc sống.

4.3 Về nhà ở và giá trị tài sản phục vụ sinh hoạt hàng ngày

Phần lớn các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế sống chủ yếu trong các ngôi nhà kém tiện nghi (nhà ngói một tầng và nhà tranh), số hộ đang sống ở

Bảng 6: Tình trạng tích lũy của các hộ và số tiền tích trữ bình quân năm nếu không phát sinh các khoản chi lớn của hộ

	Tích lũy âm	Tích lũy dương	Số tiền tích trữ được của hộ	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
				C01 Hộ trung bình	59	69	.78
Hộ nghèo	228	8	.62	3.54	1.6689	1.02925	
Hộ cận nghèo	32	1					
Tổng	319	78		100%	100%	100%	100%

Nguồn: Như bảng 1

Bảng 7: Tình trạng vay nợ của các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế trên địa bàn điều tra

			Tình trạng đi vay					Tổng số
			1tr đến 5tr	6tr đến 10tr	11tr đến 15tr	16tr đến 20tr	21tr đến 40tr	
Phân loại hộ		Hộ Trung bình	42	15	2	0	0	59
		Hộ nghèo	190	23	8	6	1	228
		Hộ cận nghèo	14	13	3	2	0	32
		Tổng số	246	51	13	8	1	319
CTINH	Tuyên Quang	Số quan sát	58	5	1	1	0	65
		% so với CTINH	89.2%	7.7%	1.5%	1.5%	.0%	100.0%
		% so với tình trạng đi vay	23.6%	9.8%	7.7%	12.5%	.0%	20.4%
		% của tổng số	18.2%	1.6%	.3%	.3%	.0%	20.4%
	Yên Bái	Số quan sát	43	25	6	0	0	74
		% so với CTINH	58.1%	33.8%	8.1%	.0%	.0%	100.0%
		% so với tình trạng đi vay	17.5%	49.0%	46.2%	.0%	.0%	23.2%
		% của tổng số	13.5%	7.8%	1.9%	.0%	.0%	23.2%
	Hà Giang	Số quan sát	51	9	2	2	0	64
		% so với CTINH	79.7%	14.1%	3.1%	3.1%	.0%	100.0%
		% so với tình trạng đi vay	20.7%	17.6%	15.4%	25.0%	.0%	20.1%
		% của tổng số	16.0%	2.8%	.6%	.6%	.0%	20.1%
	Quảng Ninh	Số quan sát	71	6	1	1	0	79
		% so với CTINH	89.9%	7.6%	1.3%	1.3%	.0%	100.0%
		% so với tình trạng đi vay	28.9%	11.8%	7.7%	12.5%	.0%	24.8%
% của tổng số		22.3%	1.9%	.3%	.3%	.0%	24.8%	
Bắc Giang	Số quan sát	23	6	3	4	1	37	
	% so với CTINH	62.2%	16.2%	8.1%	10.8%	2.7%	100.0%	
	% so với tình trạng đi vay	9.3%	11.8%	23.1%	50.0%	100.0%	11.6%	
	% của tổng số	7.2%	1.9%	.9%	1.3%	.3%	11.6%	
Tổng số	Số quan sát	246	51	13	8	1	319	
	% so với CTINH	77.1%	16.0%	4.1%	2.5%	.3%	100.0%	
	% so với tình trạng đi vay	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	
	% của tổng số	77.1%	16.0%	4.1%	2.5%	.3%	100.0%	

Nguồn: Như bảng 1

những ngôi nhà khang trang hơn (nhà mái bằng, nhà cao tầng) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Ở Tuyên Quang, tỷ lệ hộ nông dân bị TBXH về kinh tế sống trong các nhà tranh, nhà ngói một tầng là tương đối ngang bằng. Ở Quảng Ninh, Bắc Giang và Yên Bái số hộ nông dân bị TBXH về kinh tế sống trong các nhà mái ngói nhiều hơn nhà tranh thì điều ngược lại diễn ra ở Hà Giang. Do thu nhập thực tế bình quân hộ và thu nhập thực tế bình quân đầu người bị TBXH về kinh tế ở hai tỉnh Yên Bái và Bắc Giang cao hơn, nên tình trạng nhà ở của nông dân bị TBXH ở hai tỉnh này tốt hơn, thậm chí có một số gia

đình còn sống trong các ngôi nhà cao tầng (Bảng 8).

Khi xét về sự sử dụng, tiêu dùng các hàng hóa thiết yếu nhằm đảm bảo cuộc sống và phục vụ cho công việc như xe đạp, xe máy, tivi, điện thoại, v.v... Ta thấy rằng, không có sự khác nhau nhiều về tình trạng sở hữu tivi, xe đạp và thuê bao điện thoại cố định giữa các hộ nông dân bị TBXH ở các tỉnh được điều tra. Những tỉnh mà các đối tượng bị TBXH về kinh tế có điều kiện sở hữu nhiều xe máy hơn xe đạp thì số lượng thuê bao di động cũng cao hơn nhiều lần thuê bao cố định. Tuy nhiên, khi xét về chất lượng của từng loại hàng hóa được sử dụng bởi nhóm đối

Bảng 8: Tình trạng nhà ở đối với các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế

		Tuyên Quang	Yên Bái	Hà Giang	Quảng Ninh	Bắc Giang
1. Nhà tranh	<i>m2 – Tr.đồng</i>	48.2%	15.4%	60.2%	39.8%	26.1%
2. Nhà ngói 1 tầng	<i>m2 – Tr.đồng</i>	49.4%	64.4%	36.1%	55.6%	50.0%
3 Nhà xây mái bằng	<i>m2 – Tr.đồng</i>	2.4%	16.3%	3.6%	4.6%	15.2%
4. Nhà ở cao tầng	<i>m2 – Tr.đồng</i>	0.0%	3.8%	0.0%	0.0%	8.7%

Nguồn: Như bảng 1

tượng nông dân bị TBXH về kinh tế và nhóm nông dân không bị TBXH về kinh tế, ta thấy, chất lượng các hàng hóa mà những đối tượng bị TBXH về kinh tế sử dụng nhìn chung là kém hơn so với nhóm đối tượng còn lại bởi giá trị của những hàng hóa mà các nhóm đối tượng này sử dụng có sự khác nhau rõ rệt về mặt giá trị khi tiến hành định giá.

Đối với nhóm hàng hóa khi sử dụng sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống của người tiêu dùng như tủ lạnh, máy giặt, máy điều hòa... ta thấy rằng, đầu video và tủ lạnh là những hàng hóa mà các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế có khả năng sở hữu nhiều nhất. Nếu như nhiều hàng hóa thiết yếu, tình trạng sở hữu ở các hộ bị TBXH về kinh tế có khi còn nhiều hơn so với những hộ không bị TBXH về kinh tế thì với những hàng hóa cao cấp khả năng sở hữu của nhóm bị TBXH về kinh tế hầu như chỉ bằng 1/2 so với nhóm còn lại và phần lớn những hộ gia đình có khả năng chiếm hữu những hàng hóa này là những hộ ở trên mức cận nghèo và dưới 40% mức thu nhập trung bình của khu vực nông thôn.

4.4 Về chi tiêu

Bảng 9: Tình trạng sở hữu hàng hóa thiết yếu của các hộ nông dân được điều tra

		Nông dân không bị TBXH				Nông dân bị TBXH			
		Số lượng	Giá trị TN	Giá trị CN	Giá trị TB	Số lượng	Giá trị TN	Giá trị CN	Giá trị TB
1. Xe đạp	<i>cái – Tr.đồng</i>	181	0.02	40	3.0	163	0.1	3	0.6
2. Xe máy	<i>cái – Tr.đồng</i>	278	0.7	150	17.6	281	1	50	10.8
3. Tivi	<i>cái – Tr.đồng</i>	291	0.15	42	2.9	307	0.1	21	1.84
4. Đài, radio	<i>cái – Tr.đồng</i>	30	0.09	1.8	0.6	25	0.1	2	0.4
5. Quạt điện	<i>cái – Tr.đồng</i>	258	0.08	4	0.9	228	0.1	4	0.6
6. Điện thoại bàn	<i>cái – Tr.đồng</i>	114	0.05	7	0.5	78	0.2	5	0.5
7. Điện thoại di động	<i>cái – Tr.đồng</i>	246	0.2	15	2.1	203	0.1	15	1.4

Nguồn: Như bảng 1

Bảng 10: Tình trạng sở hữu hàng hóa sinh hoạt cao cấp của các hộ nông dân được điều tra

		Không bị TBXH				Bị TBXH			
		Số lượng	Giá trị TN	Giá trị CN	Giá trị TB	Số lượng	Giá trị TN	Giá trị CN	Giá trị TB
1 Tủ lạnh	<i>cái-Tr.đồng</i>	133	0.2	11	3.67	77	0.5	16	3.65
2. Máy giặt	<i>cái-Tr.đồng</i>	46	0.7	8	4.59	20	1	7	4.63
3. Máy điều hòa	<i>cái-Tr.đồng</i>	11	0.7	14	6.2	6	0.2	14	4.8
4. Đầu Video	<i>cái-Tr.đồng</i>	164	0.04	3	0.87	90	0.2	5	0.9
5. Máy tính	<i>cái-Tr.đồng</i>	46	0.7	20	7.70	21	2	15	6.95

Nguồn: Như bảng 1

không bị tách biệt xã hội về kinh tế, chi về ăn uống không phải là khoảng chi trung bình lớn nhất và nó chỉ chiếm khoảng 17% tổng chi đảm bảo cuộc sống của những hộ này. Cũng xét về mặt tỷ lệ, nếu như các nông hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế ưu tiên nhiều hơn đối với các khoản chi về học tập của con cái, chi điều trị bệnh cho người trong gia đình, thì nhóm không bị rơi vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế lại ưu tiên tỷ lệ cao hơn của chi tiêu cho việc mua sắm tài sản.

Ở hai nhóm hộ nông dân này, dù số tiền thực tế mà họ dành cho hiếu hỷ, đi lại là không đồng nhất. Tuy nhiên, khi nhìn vào tỷ lệ chi về đi lại, hiếu hỷ của hai nhóm này ta nhận thấy có sự giống nhau. Nghĩa là cả hai nhóm này đều dành khoảng 7% số tiền trong tổng chi tiêu của mình cho đi lại và hiếu hỷ.

Khi các hộ này gia tăng chi tiêu, thì tỷ lệ ưu tiên trong chi tiêu của các hộ cũng thay đổi. Tỷ lệ các khoản chi cho xây dựng, sửa chữa nhà ở của hộ nông dân sẽ thay thế tỷ lệ chi cho ăn uống để giữ vị trí hàng đầu trong tỷ lệ chi tiêu của các nông hộ nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống.

Đối với hai nhóm nông hộ được phân loại theo bảng (...), khi họ gia tăng chi tiêu về số tuyệt đối, ta nhận thấy có sự gia tăng cùng chiều về tỷ lệ đối với các khoản chi cho mua sắm tài sản, chi trả nợ ngân hàng, và trả nợ bạn bè; sự sụt giảm cùng chiều về tỷ lệ trong các khoản chi cho đi lại, chi cho nghe nhìn, chi cho hiếu hỷ; sự bất đồng trong xu thế ở các khoản chi về học tập cho con cái, chi về khám chữa điều trị bệnh... giữa hai nhóm đối tượng được phân

tích theo bảng 11.

Khi xét riêng mức chi tiêu của nhóm nông hộ bị TBXH về kinh tế tại địa bàn 5 tỉnh điều tra, ta thấy, mức chi cho đảm bảo cuộc sống của hộ nông dân bị TBXH về kinh tế theo các địa bàn điều tra nhìn chung ít có sự khác biệt. Phần lớn các hộ gia đình bị tách biệt xã hội chi nhiều cho ăn uống, đi lại và bồi dưỡng tay nghề. Các khoản chi cho đi lại, hiếu hỷ được nhìn nhận là khoản chi cao chỉ đứng sau nhóm chi tiêu cho ăn uống, đi lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Trong khi đó, số tiền họ dành cho chăm sóc y tế, chi đảm bảo học hành cho con cái đều ở mức thấp, chỉ đứng trên mức chi của họ cho đoàn thể hay ủng hộ trợ giúp đột xuất hoặc trả lãi ngân hàng.

Khi nhìn vào tỷ lệ chi tiêu đảm bảo cuộc sống của các hộ gia đình nông dân bị TBXH về kinh tế ta thấy rằng, 30% trong tỷ lệ chi tiêu của các hộ gia đình này là cho lương thực thực phẩm. Trong khi, Yên Bái và Hà Giang là hai tỉnh mà tỷ lệ chi tài chính trong tổng chi tiêu của gia đình dành cho lương thực thực phẩm là cao nhất (trên 33%), thì Bắc Giang là tỉnh mà tỷ lệ chi tiêu chi cho lương thực, thực phẩm trong tổng chi tiêu của nông hộ bị TBXH về kinh tế là thấp nhất (khoảng 27%).

Ngoài chi đảm bảo ăn uống, tỷ lệ ưu tiên chi tiêu của các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế ở các tỉnh khác nhau cũng khác nhau. Nếu ưu tiên thứ hai trong chi tiêu của các hộ nông dân bị TBXH về kinh tế ở Tuyên Quang, Hà Giang và Quảng Ninh là các khoản dành cho đi lại và nâng cao trình độ; thì ở Yên Bái, Bắc Giang là mua sắm tài sản, đi lại và nâng cao trình độ. Các khoản chi về sửa chữa nhà,

Bảng 11: So sánh chi đảm bảo của sống của hộ gia đình nông dân được điều tra

	Hộ bị TBXH về kinh tế				Hộ không bị TBXH về kinh tế			
	Cao nhất	Tỷ lệ	Trung bình	Tỷ lệ	Cao nhất	Tỷ lệ	Trung bình	Tỷ lệ
Chi đảm bảo cuộc sống (Tr VNĐ)	222.0	100%	27.7	100%	1664.6	100%	57.5	100%
Chi ăn uống cả năm của HGĐ (tr VNĐ)	19.4	9%	8.4	30%	25.6	2%	9.6	17%
Chi về xây dựng, sửa chữa nhà ở (tr VNĐ)	60.0	27%	3.1	11%	700.0	42%	12.1	21%
Chi mua tài sản (tr VNĐ)	15.0	7%	1.6	6%	300.0	18%	7.2	13%
Chi về đi lại (tr VNĐ)	10.0	5%	1.9	7%	20.0	1%	3.8	7%
Chi cho học tập của con cái (tr VNĐ)	35.0	16%	3.8	14%	38.0	2%	6.5	11%
Chi cho bồi dưỡng tay nghề (tr VNĐ)	6.0	3%	0.5	2%	4.0	0%	0.7	1%
Chi về chữa bệnh (tr VNĐ)	16.0	7%	2.8	10%	150.0	9%	3.8	7%
Chi phương tiện nghe nhìn (tr VNĐ)	5.0	2%	0.8	3%	5.0	0%	1.7	3%
Chi hiếu hỷ (tr VNĐ)	10.0	5%	1.9	7%	50.0	3%	3.8	7%
Chi trợ giúp người khó khăn (tr VNĐ)	2.0	1%	0.3	1%	7.0	0%	0.6	1%
Chi đóng góp đoàn thể (tr VNĐ)	1.6	1%	0.2	1%	5.0	0%	0.4	1%
Chi khác (tr VNĐ)	27.0	12%	1.7	6%	100.0	6%	5.4	9%

Nguồn: Như bảng 1

nghe nhìn, hiếu hi, hay trả nợ bạn bè nhìn chung là dao động trong khoản 6- 7% tổng chi tiêu của hộ gia đình ở các địa bàn điều tra.

4.5 Về ảnh hưởng của thực thi chính sách của chính quyền trung ương, địa phương đến tình trạng tách biệt xã hội của hộ nông dân

Nhìn chung tất cả những nông hộ được điều tra đều cho rằng mặc dù đã nhận được sự quan tâm từ chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ họ tiếp cận tới thị trường lao động. Tuy nhiên, sự quan tâm này chưa nhiều, mới chỉ dừng ở mức trung bình, chưa có những tác động tích cực đối với việc cải thiện tình trạng việc làm của họ.

Phân tích các đánh giá của các nông hộ bị rơi vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế về từng hợp phần trong hệ thống các chính sách mà chính quyền địa phương triển khai để tác động đến tình trạng việc làm của họ ta thấy nhận định của các nông hộ có sự khác biệt rõ rệt. Hà Giang là tỉnh mà nông dân bị tách biệt xã hội đánh giá rằng có khoảng 8 chính sách hiện hành trong việc hỗ trợ nông dân tiếp cận thị trường lao động ở mức chấp nhận được (từ 3 trở lên). Yên Bái là tỉnh mà những nông dân bị tách biệt xã hội về mặt kinh tế cho rằng chỉ có duy nhất chính

sách hỗ trợ về xóa đói giảm nghèo là tạm chấp nhận được trong việc hỗ trợ nông dân tiếp cận tới thị trường lao động một cách thỏa đáng.

Trong khi hầu hết nông dân bị tách biệt xã hội ở các tỉnh điều tra có cái nhìn lạc quan với các chính sách mà chính quyền địa phương đang triển khai như chính sách đất đai sản xuất, tín dụng, và xóa đói giảm nghèo,... thì các chính sách hỗ trợ đối với giá nông sản, giá phân bón phục vụ sản xuất hay hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cũng như hỗ trợ về tạo việc làm cho nông dân.. lại nhận được cái nhìn bi quan từ phía đối tượng thụ hưởng.

5. Kết luận và một số gợi ý từ nghiên cứu

Nghiên cứu này đã phân tích thực trạng thu nhập, đời sống và đánh giá tác động của các chính sách hiện hành đến tình trạng việc làm và thu nhập của 725 nông hộ nói chung, 379 hộ nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế nói riêng tại 5 tỉnh ở miền Bắc Việt Nam trong năm 2010.

Kết quả phân tích và xử lý dữ liệu cho thấy, trong khi mức thu nhập bình quân từ hoạt động nông nghiệp giữa nhóm bị tách biệt xã hội về kinh tế và nhóm không bị tách biệt xã hội về kinh tế ít có sự

Bảng 12: Ước lượng chi tiêu bình quân của các hộ gia đình bị TBXH về kinh tế

	Tuyên Quang	Yên Bái	Hà Giang	Quảng Ninh	Bắc Giang
Chi đảm bảo cuộc sống của HGD (Tr VNĐ)	28.73	27.371	27.6	29.04	31.57
Chi ăn uống cả năm của HGD (tr VNĐ)	8.60	8.45	8.60	8.6	8.2
Chi về xây dựng, sửa chữa nhà ở (tr VNĐ)	1.37	1.44	1.84	1.59	2.13
Chi mua tài sản (tr VNĐ)	1.48	2.43	1.41	1.45	3.43
Chi về đi lại (tr VNĐ)	4.94	2.24	3.56	4.78	3.51
Chi cho học tập của con cái (tr VNĐ)	0.71	0.53	0.38	0.74	0.18
Chi cho bồi dưỡng tay nghề (tr VNĐ)	3.61	2.50	2.32	3.49	2.93
Chi về chữa bệnh (tr VNĐ)	0.76	1.33	0.45	0.79	0.73
Chi phương tiện nghe nhìn (tr VNĐ)	1.57	2.30	1.84	1.71	1.99
Chi hiếu hỷ (tr VNĐ)	1.67	1.70	1.90	1.47	2.20
Chi trợ giúp người khó khăn (tr VNĐ)	0.19	0.24	0.15	0.18	0.24
Chi đóng góp đoàn thể (tr VNĐ)	0.51	0.00	0.82	0.49	1.25
Chi khác (tr VNĐ)	1.73	2.841	1.603	1.79	1.98

Nguồn: Như bảng 1

khác biệt, thì thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp mà người nông dân thuộc 2 nhóm phân tích có được lại cho thấy sự chênh lệch rất lớn. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp mà hộ nông dân bị tách biệt xã hội có thể kiếm được chỉ bằng khoảng 50% số tiền mà hộ nông dân không bị tách biệt xã hội thu

được khi tiến hành những hoạt động này. Sự khác biệt trong thu nhập, dẫn đến những khác biệt về tích lũy, chi tiêu và sở hữu tài sản của các nông hộ theo hai nhóm đối tượng được phân tích. Nhìn chung, thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhóm đối tượng bị tách biệt xã hội về kinh tế thấp hơn nhiều so với

Bảng 13: Tỷ lệ các khoản chi đảm bảo cuộc sống trong tổng nguồn chi đảm bảo cuộc sống của các hộ gia đình có lao động di cư

	Tuyên Quang	Yên Bái	Hà Giang	Quảng Ninh	Bắc Giang
Chi đảm bảo cuộc sống của HGD (Tr VNĐ)	100%	100%	100%	100%	100%
Chi ăn uống cả năm của HGD (tr VNĐ)	31.2%	33.6%	33.2%	30.7%	27.6%
Chi về xây dựng, sửa chữa nhà ở (tr VNĐ)	5.0%	5.7%	7.1%	5.7%	7.2%
Chi mua tài sản (tr VNĐ)	5.4%	9.7%	5.4%	5.2%	11.6%
Chi về đi lại (tr VNĐ)	17.9%	8.9%	13.7%	17.0%	11.8%
Chi cho học tập của con cái (tr VNĐ)	2.6%	2.1%	1.5%	2.6%	0.6%
Chi cho bồi dưỡng tay nghề (tr VNĐ)	13.1%	9.9%	9.0%	12.4%	9.9%
Chi về chữa bệnh (tr VNĐ)	2.8%	5.3%	1.7%	2.8%	2.5%
Chi phương tiện nghe nhìn (tr VNĐ)	5.7%	9.1%	7.1%	6.1%	6.7%
Chi hiếu hỷ (tr VNĐ)	6.1%	6.8%	7.3%	5.2%	7.4%
Chi trợ giúp người khó khăn (tr VNĐ)	0.7%	1.0%	0.6%	0.6%	0.8%
Chi đóng góp đoàn thể (tr VNĐ)	1.9%	0.0%	3.2%	1.7%	4.2%
Chi khác (tr VNĐ)	6.3%	11.3%	6.2%	6.4%	6.7%

Nguồn: Như bảng 1

Bảng 14: Đánh giá của nông hộ về tác động từ những hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với vấn đề phát triển lao động việc làm của hộ như thế nào

	Tổng quan sát	1	2	3	4	5	TB
Nông hộ không bị TBXH về kinh tế	243	7	66	71	54	45	3.26
Nông hộ bị TBXH về kinh tế	378	6	85	113	142	32	3.29

Nguồn: Như bảng 1

thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhóm đối tượng không bị rơi vào tình trạng này.

Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, đánh giá của những đối tượng nông dân bị tách biệt xã hội có lạc quan hơn về tác động từ việc triển khai các chính sách hiện hành của chính quyền trung ương, địa phương đến khả năng tiếp cận tới thị trường lao động so với nhóm đối tượng không bị rơi vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế. Tuy nhiên, khi xét riêng lẻ từng chính sách, thì đánh giá của những hộ nông dân ở vùng cao lại tỏ ra rất bi quan về ảnh hưởng tích cực trong việc triển khai các chính sách hiện hành nhằm hỗ trợ họ tiếp cận tới thị trường lao động; đánh giá của các nông hộ vùng đồng bằng dù có tích cực hơn nhưng cũng chỉ dừng ở mức, tác động của những biện pháp, chính sách hiện hành chưa tạo ra được tính tích cực cần thiết để giúp họ

tiếp cận tốt nhất tới thị trường lao động, từ đó gia tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Như vậy, thu nhập là yếu tố quyết định đến tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế của nông dân. Thu nhập cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc sở hữu các tài sản phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của nông hộ. Thu nhập của nông hộ bị tách biệt xã hội về kinh tế hiện nay vẫn dựa chủ yếu vào nguồn nội sinh, trong đó trồng trọt đóng góp nhiều hơn chăn nuôi vào thu nhập của những hộ này. Trong khi đó, với các hộ không bị tách biệt xã hội về kinh tế, thì thu từ hoạt động phi nông nghiệp có đóng góp nhiều hơn so với thu từ hoạt động nông nghiệp vào tổng thu nhập của gia đình. Chính vì vậy, việc tạo cơ hội để nông dân nói chung, nông dân bị tách biệt xã hội về kinh tế nói riêng nâng cao thu nhập thông việc các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp là điều mà

Bảng 15: Đánh giá của lao động nông dân về mức độ tác động của việc thực thi các chính sách nhằm hỗ trợ họ phát triển sản xuất

	Tuyên Quang	Yên Bái	Hà Giang	Quảng Ninh	Bắc Giang
Hỗ trợ về đất đai sản xuất	3.62	2.6	2.71	3.64	3.13
Hỗ trợ về tín dụng đối với nông dân	3.47	2.97	3.18	3.6	2.95
Hỗ trợ về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thủy lợi	3.35	2.36	2.79	3.41	3.21
Hỗ trợ về hỗ trợ, tạo việc làm cho nông dân	2.33	2.34	2.62	2.65	3.08
Hỗ trợ về ứng dụng kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi	3.29	2.88	3.01	3.45	2.56
Hỗ trợ về phát triển các vùng chuyên canh, thâm canh	2.4	1.92	2.51	2.64	2.79
Hỗ trợ về giá nông sản phẩm	2.26	1.83	2.75	2.6	2.38
Hỗ trợ về giá vật tư, phân bón phục vụ sản xuất	2.84	1.88	3.42	3.05	2.77
Hỗ trợ về tiêu thụ sản phẩm	2.42	1.91	2.71	2.68	2.9
Hỗ trợ về thuế, phí và các khoản đóng góp cho sản xuất	3.71	2.64	2.78	3.73	3.28
Hỗ trợ về đào tạo nghề cho nông dân	2.59	2.48	2.62	2.74	2.9
Hỗ trợ về xóa đói giảm nghèo	3.66	3.45	3.69	3.8	3.41

Nguồn: Như bảng 1

chính quyền trung ương, chính quyền địa phương cần chú trọng thực hiện trong giai đoạn tới. Để thực hiện điều này, trong giai đoạn tới chính quyền địa phương nên chú trọng đến các nội dung sau:

Thứ nhất, rà soát lại các chính sách và việc thực thi các chính sách hiện hành trong việc hỗ trợ nông dân tiếp cận tới thị trường lao động để tìm ra các giải pháp khắc phục những hạn chế và phát huy những điểm mạnh của chính sách nhằm đem lại tác động tích cực nhất cho nông dân.

Thứ hai, các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nên đi theo cách cầm tay chỉ việc cho người nông dân chứ không chỉ dừng ở mức định hướng phát triển như hiện nay.

Thứ ba, tạo điều kiện phát triển các hoạt động

kinh tế phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn. Những hoạt động này không chỉ đem đến cơ hội nâng cao thu nhập cho nông dân mà còn góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh trong điều kiện di dân nông thôn thành thị tìm việc làm.

Cuối cùng, năng lực của đội ngũ các nhà quản lý làm việc ở khu vực nông thôn cũng cần được nâng cao. Việc bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho nhóm đối tượng này không chỉ giúp khu vực nông thôn có được những biện pháp thu hút nguồn lực bên ngoài đầu tư vào địa phương, hạn chế được tình trạng chảy máu chất xám ở khu vực này, từ đó có được những cơ hội để phát triển kinh tế xã hội địa phương một cách bền vững. □

Chú thích:

1. Mức thu nhập trung bình ở đây được hiểu là mức thu nhập trung bình của nhóm người có thu nhập trung bình.
2. Tình trạng phải đi vay để đảm bảo cho sự tồn tại của gia đình.
3. Nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp có thể bị triệt tiêu bởi khoản thu được từ nông nghiệp chỉ vừa đủ trang trải cho các khoản thuê cày, cấy, phu thuốc trừ sâu, gặt... trong các nông hộ không bị xếp vào tình trạng tách biệt xã hội về kinh tế.
4. Số tiền tích lũy được tính trên cơ sở tổng số tiền hộ gia đình có không tính đến khoản vay trừ đi các khoản chi cố định (các khoản chi cho đảm bảo đời sống và chi cho sản xuất).

Tài liệu tham khảo:

1. Alain De Janvry and Elisabeth Sadoulet (2001): Income strategies among rural households in Mexico: the role of Off-farm activities, World Development Vol 29 No3 p 467-480.
2. Atkinson, T (1998): Social exclusion, poverty and unemployment. In A.S Atkinson and J. Hills: "Exclusion, employment and opportunity". Working paper No 4 Centre for analysis of social exclusion, London School of economics.
3. Bhalla and Lapeyre (2004): Poverty and exclusion in a global world. Palgrave Macmillan publishing company.
4. Burchardt (1999): Social exclusion in Britain 1991; Social policy and Administration Vol. 33, p227-244.
5. Christina Pantazis (2006): Poverty and social exclusion in Britain, The Policy Press.
6. Gore, C and Figueriredo, JB (1997) Social exclusion and anti poverty policy: a debate; International Institute for labour studies.
7. Hagenars, A., & de Vos, K. (1988). The definition and measurement of poverty. Journal of Human Resources, pg. 211-221.
8. Isabel Yepel del Castillo (1994): A comparative approach to social exclusion: Lessons from France and Belgium, International Labour Review; 1994; 133, 5,6; ABI/INFORM Global, pg. 613
9. Jeremy Alden; Huw Thomas, 1988: Social exclusion in Europe: Context and policy; International Planning Studies; Feb 1998; 3, 1; ABI/INFORM Global; pg. 7
10. Jordan, B. (1996). A theory of poverty and social exclusion. Oxford: Blackwell.
11. K Roberts (2001) Unemployment without social exclusion: Evidence from young people in Eastern. The International Journal of Sociology and Social Policy

12. Kevin Doogan (1998) The impact of European integration on labour market institutions,. International Planning Studies; Feb 1998.
13. Mai Ngọc Anh (2005) The meaning and applicability of social exclusion. Master final dissertation at the University of Leeds, United kingdom.
14. Mai Ngọc Anh (2006, a): Poverty and social separation in Vietnam. Journal of Economics and Forecast, Vol 395, p 31-33.
15. Mai Ngọc Anh (2006, b): Economic aspects of social differentiation: the European practice and awareness of developing countries. Journal of Economics and Development, Vol. 105, p 46-51.
16. Mai Ngọc Anh (2006, c): Social exclusion in economic aspect and social security for farmers in Vietnam, Journal of Economic development, Vol. 186, p 13 – 16.
17. Mai Ngọc Anh (2006, d): Employment and the economic disparity in rural areas of Vietnam at present, Science and Technology journal of Agriculture and rural development, Vol. 81, p 15-19.
18. Mihaela Robila, 2006: Economic pressure and social exclusion in Europe, The Social science Journal 43 (2006) p85-97.
19. Rosanna Scutella, Roger Wilkins and Michael Horn, 2009 : Measuring Poverty and Social Exclusion in Australia: A Proposed Multidimensional Framework for Identifying Socio-Economic Disadvantage, Melbourne Institute Working Paper Series, Working Paper No. 4/09, ISSN 1328-4991 (Print); ISSN 1447-5863 (Online).
20. Saul H. Hymans and Harold T. Shapiro (1976): The allocation of household income to food consumption, Journal of Econometrics 4 (1976) p167-188.
21. Silver Hilary, (1994): Social exclusion and social solidarity: Three paradigms, International Labour Review; p133, 5,6; ABI/INFORM Global, pg. 531.
22. Xuehua Shi, J. Alexander Nuetah, Xian Xin (2007): Household income mobility in rural China: 1989–2006; Economic Modelling 27 (2010) p 1090–1096.
23. Qin Gao, Fuhua, Irwin Garfinkel (2009): How Does Public Assistance Affect Family Expenditures? The Case of Urban China, World Development Vol. 38, No. 7, pp. 989–1000.
24. Partha Dasgupta and Martin Weale, (1992): On Measuring the Quality of Life; World Development, Vol. 20, No. 1, pp. 119-131.
25. Ministry of Labor – Invalids and Social Affairs (2010): Methodology in determining Vietnamese poor households for the period of 2011-2015.